



Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 57

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 667/TCLĐ ngày 4 tháng 10 năm 1995 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn). Vào ngày 29 tháng 4 năm 2010, Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 3390/QĐ -BNN-ĐMDN ngày 25 tháng 11 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 3 tháng 2 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100102012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 9 năm 2016, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên đã chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần kể từ ngày này và đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần. Tổng Công ty sau đó cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần sửa đổi mới nhất vào ngày 3 tháng 7 năm 2019.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần là:

- ▶ Trồng rừng và chăm sóc rừng; ươm giống cây lâm nghiệp; trồng và chăm sóc rừng cây lấy gỗ;
- ▶ Khai thác gỗ;
- ▶ Khai thác lâm sản khác từ gỗ;
- ▶ Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- ▶ Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- ▶ Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- ▶ Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- ▶ Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- ▶ Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- ▶ Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- ▶ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; và
- ▶ Các hoạt động khác.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 127 Lò Đúc, Phường Đồng Mác, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phí Mạnh Cường	Chủ tịch
Ông Đỗ Ngọc Khanh	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Tấn Cường	Thành viên
Ông Lê Quốc Khánh	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Trưởng Ban	
Bà Nguyễn Thị Phương Loan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2020
Ông Đào Quốc Hoàn	Thành viên	
Ông Nguyễn Tân Việt	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2020

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Quốc Khánh	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Hường	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Thúy Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty là Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tổng Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 28 tháng 8 năm 2020. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Tổng Giám đốc
Lê Quốc Khánh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 61316724/22101608/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") được lập ngày 28 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 57, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

02-
NG TY
VHH
& YO
NAI
HÁN
NỘI
A-T

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.664.101.894.861	3.351.613.175.918
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	87.117.224.097	105.136.179.610
111	1. Tiền		47.617.224.097	52.866.179.610
112	2. Các khoản tương đương tiền		39.500.000.000	52.270.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.858.874.757.541	2.637.999.906.107
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	2.858.874.757.541	2.637.999.906.107
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		276.334.519.188	160.284.110.217
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	39.227.288.279	24.101.354.240
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	7.280.756.599	6.293.388.432
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	134.265.327.826	57.823.340.368
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	152.813.652.151	121.881.343.003
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7.1, 8, 9	(57.252.505.667)	(49.815.315.826)
140	IV. Hàng tồn kho	10	441.416.712.930	447.735.629.555
141	1. Hàng tồn kho		451.032.105.761	458.010.044.872
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(9.615.392.831)	(10.274.415.317)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		358.681.105	457.350.429
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	323.167.671	140.067.836
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	317.282.593
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	35.513.434	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.139.397.933.519	1.200.019.707.342
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		22.215.007.104	71.222.588.162
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	8	20.698.427.604	69.706.413.562
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	1.516.579.500	1.516.174.600
220	II. Tài sản cố định		117.527.344.049	126.494.718.344
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	97.869.766.521	106.482.155.208
222	Nguyên giá		585.875.282.251	588.882.792.940
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(488.005.515.730)	(482.400.637.732)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	19.657.577.528	20.012.563.136
228	Nguyên giá		45.652.949.258	45.652.949.258
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(25.995.371.730)	(25.640.386.122)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	143.666.345.566	148.656.406.396
231	1. Nguyên giá		218.195.711.457	218.195.711.457
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(74.529.365.891)	(69.539.305.061)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		12.109.605.875	12.004.696.119
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	14.1	11.000.000.000	11.000.000.000
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14.2	1.109.605.875	1.004.696.119
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	15	837.368.848.509	832.555.029.059
251	1. Đầu tư vào công ty con	15.1	427.537.505.908	413.010.198.449
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	15.2	417.256.369.864	418.712.324.231
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.3	22.698.835.253	27.886.449.348
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	15.1, 15.2	(30.123.862.516)	(27.053.942.969)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		6.510.782.416	9.086.269.262
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	6.510.782.416	9.086.269.262
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.803.499.828.380	4.551.632.883.260

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		809.709.223.930	198.385.478.889
310	I. Nợ ngắn hạn		796.988.210.894	186.339.581.258
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	36.645.760.547	35.014.830.071
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.2	10.726.394.091	9.777.934.458
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	26.951.695.451	14.040.947.775
314	4. Phải trả người lao động		37.559.389.124	45.589.732.284
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	4.744.062.755	6.053.797.813
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	8.455.875.426	8.343.364.399
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	657.685.561.984	43.486.423.390
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	14.219.471.516	24.032.551.068
330	II. Nợ dài hạn		12.721.013.036	12.045.897.631
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	12.721.013.036	12.045.897.631
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.993.790.604.450	4.353.247.404.371
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	3.993.078.201.057	4.352.535.000.978
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		222.504.337.142	147.050.335.892
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		270.573.863.915	705.484.665.086
421a	- Lợi nhuận lũy kế đến cuối năm trước		-	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		270.573.863.915	705.484.665.086
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		712.403.393	712.403.393
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		712.403.393	712.403.393
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.803.499.828.380	4.551.632.883.260



Người lập
Nguyễn Thị Minh Thu



Kế toán trưởng
Mai Quý Quảng



Tổng Giám đốc
Lê Quốc Khánh

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	329.107.266.803	320.673.943.274
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	329.107.266.803	320.673.943.274
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(270.667.994.394)	(259.776.788.313)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		58.439.272.409	60.897.154.961
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	320.069.350.897	573.695.681.891
22	7. Chi phí tài chính	28	(3.787.240.319)	(1.413.908.257)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	27	(9.831.572.592)	(12.369.725.895)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(80.434.757.741)	(80.233.259.052)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		284.455.052.654	540.575.943.648
31	11. Thu nhập khác		875.626.839	667.767.507
32	12. Chi phí khác		(565.876.166)	(146.050.658)
40	13. Lợi nhuận khác		309.750.673	521.716.849
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		284.764.803.327	541.097.660.497
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(14.190.939.412)	(13.757.087.969)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		270.573.863.915	527.340.572.528



Người lập
Nguyễn Thị Minh Thu



Kế toán trưởng
Mai Quý Quảng



Tổng Giám đốc
Lê Quốc Khánh

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		284.764.803.327	541.097.660.497
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình	11, 12, 13	14.033.744.997	17.517.180.768
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)		9.848.086.902	(2.304.521.630)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		139.278.798	29.373.420
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(319.024.662.949)	(573.549.519.547)
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(10.238.748.925)	(17.209.826.492)
09	Tăng các khoản phải thu		(21.020.951.884)	(8.115.699.808)
10	Giảm hàng tồn kho		6.977.939.111	49.868.420.366
11	Giảm các khoản phải trả		(16.426.579.941)	(674.848.251)
12	Giảm chi phí trả trước		2.392.387.011	4.346.413.242
14	Tiền lãi vay đã trả		-	(294.211.566)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(6.437.369.629)	(17.270.995.114)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.843.743.388)	(9.794.735.752)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(54.597.067.645)	854.516.625
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(954.444.400)	(3.220.905.781)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		175.759.545	28.805.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(527.379.702.868)	(979.133.350.907)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		279.074.851.434	1.202.082.351.163
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các công ty con		(10.005.501.857)	(25.503.800.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	2.430.707.301
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		295.686.903.715	559.398.133.093
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		36.597.865.569	756.081.939.869

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	Tiền trả nợ gốc vay		-	(823.343.896)
36	Cổ tức đã trả và lợi nhuận nộp về ngân sách Nhà nước cho giai đoạn Tổng Công ty là doanh nghiệp Nhà nước		-	(3.325.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		-	(826.668.896)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(17.999.202.076)	756.109.787.598
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		105.136.179.610	88.274.606.096
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(19.753.437)	(64.060.318)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	87.117.224.097	844.320.333.376

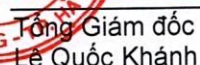


Người lập
Nguyễn Thị Minh Thu



Kế toán trưởng
Mai Quý Quảng




Tổng Giám đốc
Lê Quốc Khánh

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 667/TCLĐ ngày 4 tháng 10 năm 1995 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn). Vào ngày 29 tháng 4 năm 2010, Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 3390/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 25 tháng 11 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 3 tháng 2 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam và Giấy Chứng nhận Đăng Ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100102012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 9 năm 2016, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên đã chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần kể từ ngày này và được đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần. Tổng Công ty sau đó cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng Ký Doanh nghiệp công ty cổ phần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 3 tháng 7 năm 2019.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần là:

- ▶ Trồng rừng và chăm sóc rừng; ươm giống cây lâm nghiệp; trồng và chăm sóc rừng cây lấy gỗ;
- ▶ Khai thác gỗ;
- ▶ Khai thác lâm sản khác từ gỗ;
- ▶ Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- ▶ Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- ▶ Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- ▶ Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- ▶ Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- ▶ Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- ▶ Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- ▶ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; và
- ▶ Các hoạt động khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường cho hoạt động trồng và khai thác rừng của Tổng Công ty là 7 - 10 năm và cho các hoạt động khác là 12 tháng.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 127 Lò Đúc, Phường Đồng Mác, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là: 436 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 460).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc và các công ty con như sau:

Các đơn vị trực thuộc

- ▶ Văn phòng Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam;
- ▶ Công ty MDF Vinafor Gia Lai;
- ▶ Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh;
- ▶ Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình;
- ▶ Công ty Lâm sản Giáp Bát;
- ▶ Khách sạn Lâm nghiệp Đồ Sơn; và
- ▶ Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên.

Tổng Công ty có các công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Tổng Công ty sở hữu 100% vốn bao gồm:

- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà – Đồng Nai;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập;
- ▶ Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang; và
- ▶ Công ty TNHH MTV chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty có 13 công ty con là công ty cổ phần như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Cẩm Hà	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	79,86%	79,86%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	51,84%	51,84%
Công ty Cổ phần Long Bình	61,89%	61,89%
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	85,00%	85,00%
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	51,70%	51,70%
Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	51,01%	51,01%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	73,04%	73,04%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	67,69%	67,69%
Công ty Cổ phần Vinafor Vinh	63,21%	63,21%
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	68,59%	68,59%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 15.1. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày 30 tháng 6 năm 2020 vào ngày 28 tháng 8 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con.

2.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị trực thuộc. Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được thực hiện bằng cách hợp cộng các chỉ tiêu tương ứng của tất cả các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc.

Các giao dịch và số dư về đầu tư vốn (cấp vốn chủ sở hữu, vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn vay hộ,...), cung cấp hàng hóa, dịch vụ, thu hộ, chi hộ, lãi/lỗ nội bộ chưa thực hiện v.v.. giữa Tổng Công ty với các đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc với nhau được cân trừ theo từng chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung.

2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc áp dụng cho việc lập báo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.6 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Hàng hóa, nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, và phụ tùng - chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

- là rừng trồng sản xuất và gỗ thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, phụ tùng xuất dùng và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên kế hoạch trồng rừng theo phương pháp thực tế đích danh.
- là ván ép - giá vốn nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, phụ tùng xuất dùng và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Hàng tồn kho theo các hợp đồng trồng rừng khoán hộ

Đối với mô hình trồng rừng khoán hộ, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, Tổng Công ty vẫn chịu các rủi ro và lợi ích liên quan đến rừng trồng dưới các hình thức này và do đó, Tổng Công ty ghi nhận các chi phí phát sinh liên quan đến các hợp đồng này (như chi phí mua cây giống, cấp vốn trồng rừng, chi phí quản lý chung...) là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động trồng rừng.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là bất động sản để bán

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để hình thành bất động sản để bán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư hình thành bất động sản.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	7 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm quản lý	5 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tổng Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa	5 - 37 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến hoạt động trồng rừng, mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản lợi nhuận được điều chuyển từ các công ty con là các công ty TNHH Một thành viên mà Tổng Công ty sở hữu 100% vốn về Tổng Công ty theo các quyết định của Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty, cũng như các khoản phân phối từ công ty con là các công ty cổ phần sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận là doanh thu tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết phát sinh trước thời điểm định giá giá trị các khoản đầu tư vào các công ty liên kết này cho mục đích cổ phần hóa Tổng Công ty được xem là phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Chi phí lương

Chi phí lương trong năm tài chính 2020 của Tổng Công ty được trích và ghi nhận theo hướng dẫn tại Nghị định 53/2016/NĐ-CP ban hành ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ và Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ban hành bởi Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước.

3.14 Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản trợ cấp thôi việc chi trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí trong năm của Tổng Công ty khi thực tế phát sinh.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Đối với hoạt động gia công gỗ, phí gia công gỗ được ghi nhận khi hoạt động gia công được hoàn thành, thông thường doanh thu được ghi nhận tại thời điểm bàn giao sản phẩm gia công.

Tiền cho thuê

Doanh thu từ cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

3.18 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm về gỗ (tử trồng rừng, kinh doanh thương mại và sản xuất chế biến) và từ hoạt động cho thuê bất động sản. Ban Tổng Giám đốc xác định Tổng Công ty chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý là tại Việt Nam.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. GIAO DỊCH MUA BÁN DOANH NGHIỆP QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Vào ngày 3 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty đã mua toàn bộ phần vốn góp của Tập đoàn Sojitz tại Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất, với giá phí bằng tiền là 100 USD (2.340.000 VND). Vào ngày 15 tháng 6 năm 2020, Công ty này đã được đổi tên thành Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất ("Công ty Dung Quất"). Theo đó, kể từ ngày này, Công ty Dung Quất trở thành công ty con của Tổng Công ty.

Công ty Dung Quất được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 652022000024 do Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất cấp ngày 12 tháng 10 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp, Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 3 được cấp ngày 14 tháng 10 năm 2014. Công ty Dung Quất có trụ sở chính tại thôn Bình An Nội, xã Bình Chánh, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty Dung Quất là sản xuất chế biến lâm sản và dăm gỗ nguyên liệu giấy để xuất khẩu và tiêu thụ nội địa. Tuy nhiên, tại ngày mua, Công ty Dung Quất đã tạm dừng các hoạt động sản xuất, kinh doanh.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền mặt	781.001.134	436.630.749
Tiền gửi ngân hàng	46.836.222.963	52.429.548.861
Các khoản tương đương tiền (*)	39.500.000.000	52.270.000.000
TỔNG CỘNG	87.117.224.097	105.136.179.610

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam (VND) có kỳ hạn không quá ba tháng.

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn trên ba tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu từ các bên khác	26.837.989.606	22.887.736.753
- Công ty Cổ phần Phú Tài	5.326.353.595	1.379.784.344
- Công ty TNHH MDF Phương Anh	3.657.950.954	2.229.189
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Flamingo	-	1.793.556.125
- Công ty Cổ phần Hợp Tác KT Và XNK Savimex	1.543.073.355	1.769.807.645
- Các khoản phải thu khách hàng khác	16.310.611.702	17.942.359.450
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	12.389.298.673	1.213.617.487
TỔNG CỘNG	39.227.288.279	24.101.354.240
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.500.157.854)	(2.209.685.180)

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Trả trước cho người bán	7.158.756.599	6.293.388.432
- United Development (HK) Co., Ltd	2.759.222.058	-
- Tech Wood International Co., Ltd	819.586.178	-
- Công ty TNHH BĐS và Dịch Vụ Địa Chính Hà Nội	-	2.860.000.000
- Công ty Luật TNHH Đông Phương Luật	-	1.448.000.000
- Trả trước người bán khác	3.579.948.363	1.985.388.432
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	122.000.000	-
TỔNG CỘNG	7.280.756.599	6.293.388.432

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn		
Phải thu về cho vay từ các bên liên quan (i)	134.265.327.826	57.823.340.368
TỔNG CỘNG	134.265.327.826	57.823.340.368
Dự phòng phải thu cho vay ngắn hạn khó đòi	(49.898.124.952)	(42.751.407.785)
Dài hạn		
Phải thu về cho vay từ các bên liên quan (ii)	20.698.427.604	69.706.413.562
TỔNG CỘNG	20.698.427.604	69.706.413.562

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản phải thu cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan như sau:

Bên vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	26.689.471.000		Đáo hạn vào ngày 31 tháng 3 năm 2021. Gốc vay và lãi trả 6 tháng 1 lần. Trong đó, khoản cho vay 9.255.469.500 Việt Nam đồng đã quá hạn thanh toán, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng dựa trên khả năng thu hồi số dư phải thu này.	Tín chấp
Công ty Cổ phần giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	2.150.000.000		Đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.	Toàn bộ tài sản của bên vay
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	10.000.000.000		Tiền gốc trả hàng tháng và lãi trả khi đáo hạn. Khoản cho vay này đã quá hạn thanh toán, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ số dư phải thu này.	Toàn bộ tài sản của bên vay
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	92.567.676.552		Kỳ hạn vay không quá 4 tháng kể từ ngày giải ngân. Ngày đáo hạn cuối cùng vào ngày 1 tháng 10 năm 2020. Khoản cho vay này đã quá hạn thanh toán, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ số dư phải thu này.	Tín chấp
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	2.858.180.274		Đáo hạn vào ngày 16 tháng 10 năm 2020. Tiền gốc trả khi đáo hạn. Tổng Công ty đang miễn lãi cho khoản phải thu cho vay này.	Tài sản gắn liền trên đất tại số 55 Nguyễn Lương Bằng, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

TỔNG CỘNG

134.265.327.826

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản phải thu cho vay dài hạn từ các bên liên quan như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Bên vay			
Công ty TNHH MTV Ván dãn Vinafor Bắc Giang	20.698.427.604	Ngày đáo hạn theo từng hợp đồng cho vay với ngày đáo hạn cuối cùng là ngày 31 tháng 12 năm 2023. Tiền gốc trả khi đáo hạn tùy thuộc từng hợp đồng. Tổng Công ty đang miễn lãi cho khoản phải thu cho vay này.	Tín chấp
TỔNG CỘNG	20.698.427.604		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	110.770.591.092	-	94.477.528.769	-
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	23.274.026.304	-	15.325.346.116	-
Phải thu về cổ phần hóa các công ty con và liên kết	3.717.466.635	(2.709.134.220)	3.717.466.635	(2.709.134.220)
Phải thu lãi cho vay	2.299.725.676	(923.948.465)	2.616.564.955	(923.948.465)
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	5.753.019.938	-	1.200.742.708	-
Phải thu ngắn hạn khác	6.998.822.506	(1.221.140.176)	4.543.693.820	(1.221.140.176)
TỔNG CỘNG	152.813.652.151	(4.854.222.861)	121.881.343.003	(4.854.222.861)
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu khác	123.214.684.445	(1.221.140.176)	100.428.471.970	(1.221.140.176)
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 31)	29.598.967.706	(3.633.082.685)	21.452.871.033	(3.633.082.685)
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.516.579.500	-	1.516.174.600	-
TỔNG CỘNG	1.516.579.500	-	1.516.174.600	-

10. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	18.877.200.528	-	38.980.368.314	-
Nguyên liệu, vật liệu	30.673.975.392	-	23.561.667.283	-
Công cụ, dụng cụ	236.094.406	-	290.179.356	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	205.265.236.975	(9.615.392.831)	209.980.650.603	(10.213.914.964)
Dự án Eco Lakeview (**)	148.380.121.767	-	147.363.482.467	-
Thành phẩm	26.467.457.668	-	18.808.390.366	(60.500.353)
Hàng hóa	21.132.019.025	-	19.025.306.483	-
TỔNG CỘNG	451.032.105.761	(9.615.392.831)	458.010.044.872	(10.274.415.317)

(*) Dự phòng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu là số dư dự phòng rủi ro đối với rừng sản xuất là rừng trồng theo Thông tư 52/2015/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2016.

(**) Đây là Dự án "Nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ thương mại – Eco Lakeview" tại số 32, Đại Từ, Hoàng Mai, Hà Nội được thực hiện theo các Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Tổng Công ty, Công ty Sông Đà 1.01 và Công ty Cổ phần Ecoland. Theo đó, Tổng Công ty đã góp lợi thế thương mại của khu đất và tài sản trên đất cho các đối tác trên để thực hiện Dự án. Vào ngày 31 tháng 3 năm 2020, Công ty đã nhận về 8.613,8 m² diện tích sàn căn hộ hoàn thiện theo như thỏa thuận trong hợp đồng.

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	183.555.093.865	316.000.196.973	25.345.918.873	61.908.905.723	2.072.677.506	588.882.792.940
- Mua trong kỳ	-	-	300.800.000	235.860.000	-	536.660.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.544.170.689)	-	-	-	(3.544.170.689)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	183.555.093.865	312.456.026.284	25.646.718.873	62.144.765.723	2.072.677.506	585.875.282.251
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	8.182.667.711	258.070.356.770	2.675.798.588	47.848.017.349	775.129.261	317.551.969.679
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	107.580.966.342	297.624.184.145	17.525.734.023	58.018.851.727	1.650.901.495	482.400.637.732
- Khấu hao trong kỳ	4.132.121.365	2.585.312.484	1.109.168.805	823.634.399	38.461.506	8.688.698.559
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.083.820.561)	-	-	-	(3.083.820.561)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	111.713.087.707	297.125.676.068	18.634.902.828	58.842.486.126	1.689.363.001	488.005.515.730
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	75.974.127.523	18.376.012.828	7.820.184.850	3.890.053.996	421.776.011	106.482.155.208
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	71.842.006.158	15.330.350.216	7.011.816.045	3.302.279.597	383.314.505	97.869.766.521

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	21.475.798.076	1.277.700.000	22.899.451.182	45.652.949.258
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	21.475.798.076	1.277.700.000	22.899.451.182	45.652.949.258
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	70.000.000	20.119.251.983	20.189.251.983
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	3.239.387.178	733.359.461	21.667.639.483	25.640.386.122
- Hao mòn trong kỳ	194.051.982	110.290.914	50.642.712	354.985.608
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	3.433.439.160	843.650.375	21.718.282.195	25.995.371.730
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	18.236.410.898	544.340.539	1.231.811.699	20.012.563.136
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	18.042.358.916	434.049.625	1.181.168.987	19.657.577.528

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	167.341.644.075	50.854.067.382	218.195.711.457
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	167.341.644.075	50.854.067.382	218.195.711.457
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	478.714.632	-	478.714.632
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	36.680.099.797	32.859.205.264	69.539.305.061
- Khấu hao trong kỳ	2.392.261.440	2.597.799.390	4.990.060.830
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	39.072.361.237	35.457.004.654	74.529.365.891
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	130.661.544.278	17.994.862.118	148.656.406.396
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	128.269.282.838	15.397.062.728	143.666.345.566

Tổng Công ty chưa thu thập được các thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

14.1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Vạn Phúc, Hà Đông (i)	54.109.090.909	11.000.000.000	54.109.090.909	11.000.000.000
TỔNG CỘNG	54.109.090.909	11.000.000.000	54.109.090.909	11.000.000.000

(i) Đây là Dự án "Xây dựng, khai thác và kinh doanh Tòa nhà hỗn hợp đa năng chung cư cao cấp" tại số 55, đường 430 Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội được Tổng Công ty và Công ty Sông Đà 1.01 ký kết và thực hiện theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 26/2011/HĐHTĐT ngày 20 tháng 1 năm 2011. Theo đó, Tổng Công ty góp giá trị tài sản trên đất và lợi thế thương mại khu đất để đối tác thi công thực hiện dự án này và Tổng Công ty sẽ nhận lại 3.195 m² sàn căn hộ hoàn thiện của Dự án này (bao gồm 95 m² sàn căn hộ được quy đổi từ khoản phạt chậm tiến độ). Hiện tại, dự án này đang tạm dừng thi công. Vào ngày 4 tháng 9 năm 2018, Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - PVcombank đã gửi Thông báo số 9256/PVB-QL&TCTTS tới Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 về việc thu giữ tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản còn lại của dự án gồm tài sản chưa bán/cho thuê (bao gồm cả phần tài sản là 3.195 m² sàn căn hộ hoàn thiện Tổng Công ty được hưởng) và quyền phải thu của tài sản đã bán/cho thuê. Tổng Công ty đang làm việc với Ngân hàng PVcombank để đảm bảo quyền lợi của Tổng Công ty được hưởng tại dự án này. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng cho khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn này dựa trên mức độ tổn thất ước tính của Ban Tổng Giám đốc trên cơ sở các quy định hiện hành.

14.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công trình cải tạo sửa chữa tòa nhà Vinafor	157.959.090	157.959.090
Dự án thay thế lò hơi	134.333.636	134.333.636
Xây dựng cơ bản dở dang khác	817.313.149	712.403.393
TỔNG CỘNG	1.109.605.875	1.004.696.119

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	427.537.505.908	(19.344.443.504)	408.193.062.404	413.010.198.449	(12.428.068.422)	400.582.130.027
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	417.256.369.864	(10.779.419.012)	406.476.950.852	418.712.324.231	(14.625.874.547)	404.086.449.684
Đầu tư vào đơn vị khác	22.698.835.253	-	22.698.835.253	27.886.449.348	-	27.886.449.348
TỔNG CỘNG	867.492.711.025	(30.123.862.516)	837.368.848.509	859.608.972.028	(27.053.942.969)	832.555.029.059

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng đầu tư tài chính dài hạn:

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Số đầu kỳ	27.053.942.969	22.393.896.638
Dự phòng trích lập trong kỳ	3.069.919.547	1.477.492.345
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(181.065.733)
Số cuối kỳ	30.123.862.516	23.690.323.250



Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào các công ty con

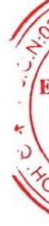
Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020				Ngày 31 tháng 12 năm 2019				Đơn vị tính: VND
	Giá gốc		Dự phòng		Giá gốc		Dự phòng		
Đầu tư vào công ty con									
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	110.376.505.790	-	-	110.376.505.790	110.376.505.790	-	-	110.376.505.790	
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	83.500.000.000	(5.176.555.499)	-	78.323.444.501	83.500.000.000	(4.890.819.581)	-	78.609.180.419	
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập (*)	66.500.000.000	(3.787.799.240)	-	62.712.200.760	56.600.638.143	(3.870.256.703)	-	52.730.381.440	
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đồng Bắc	46.100.000.000	(3.942.943.796)	-	42.157.056.204	46.100.000.000	(2.512.118.112)	-	43.587.881.888	
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba tư	42.000.000.000	-	-	42.000.000.000	42.000.000.000	-	-	42.000.000.000	
Công ty Cổ phần Cẩm Hà	17.433.225.852	-	-	17.433.225.852	17.433.225.852	-	-	17.433.225.852	
Công ty Cổ phần SX & XNK Lâm sản Sài Gòn	15.028.682.215	-	-	15.028.682.215	15.028.682.215	-	-	15.028.682.215	
Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	13.741.488.142	-	-	13.741.488.142	13.741.488.142	-	-	13.741.488.142	
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	6.462.259.450	-	-	6.462.259.450	6.462.259.450	-	-	6.462.259.450	
Công ty Cổ phần Long Bình	6.096.584.122	-	-	6.096.584.122	6.096.584.122	-	-	6.096.584.122	
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Tây nguyên	5.125.155.489	-	-	5.125.155.489	5.125.155.489	-	-	5.125.155.489	
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất (**)	4.627.945.602	(4.625.605.602)	-	2.340.000	-	-	-	-	
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	2.832.748.199	-	-	2.832.748.199	2.832.748.199	-	-	2.832.748.199	
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và XNK Hà Tĩnh	2.094.477.881	(1.435.863.137)	-	658.614.744	2.094.477.881	(763.796.968)	-	1.330.680.913	
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	1.742.656.825	-	-	1.742.656.825	1.742.656.825	-	-	1.742.656.825	
Công ty Cổ phần Vinafor Vinh	1.626.640.618	(356.936.759)	-	1.269.703.859	1.626.640.618	(342.502.060)	-	1.284.138.558	
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	1.491.724.378	-	-	1.491.724.378	1.491.724.378	-	-	1.491.724.378	
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	517.537.629	(18.739.471)	-	498.798.158	517.537.629	(48.574.998)	-	468.962.631	
Công ty TNHH MTV Ván dăm Vinafor Bắc Giang	239.873.716	-	-	239.873.716	239.873.716	-	-	239.873.716	
	427.537.505.908	(19.344.443.504)		408.193.062.404	413.010.198.449	(12.428.068.422)		400.582.130.027	

(*) Trong kỳ, Tổng Công ty đã góp thêm vốn bằng tiền tại công ty này.

(**) Trong kỳ, Tổng Công ty đã mua lại phần góp của cổ đông khác để chuyển Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất từ công ty liên kết trở thành công ty con do Tổng Công ty sở hữu 100% vốn.

Tổng Công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con này do cổ phiếu của các công ty con này chưa được niêm yết/giao dịch thường xuyên trên sàn giao dịch chứng khoán.



Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Tên đơn vị	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Các công ty con là công ty TNHH Một thành viên				
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	100,00%	100,00%	-	-
Các công ty con là công ty cổ phần				
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	85,00%	85,00%	85,00%	85,00%
Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	79,86%	79,86%	79,86%	79,86%
Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	73,04%	73,04%	73,04%	73,04%
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	68,58%	68,58%	68,58%	68,58%
Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	67,69%	67,69%	67,69%	67,69%
Công ty Cổ phần Vinafor Vĩnh	63,21%	63,21%	63,21%	63,21%
Công ty Cổ phần Long Bình	61,89%	61,89%	61,89%	61,89%
Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	51,84%	51,84%	51,84%	51,84%
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	51,70%	51,70%	51,69%	51,69%
Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	51,01%	51,01%	51,01%	51,01%
Công ty Cổ phần Cẩm Hà	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019			Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
Đầu tư vào công ty liên kết							
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	241.091.839.143	-	241.091.839.143	241.091.839.143	-	241.091.839.143	
Công ty TNHH Việt Thành Thái	44.899.768.758	-	44.899.768.758	44.899.768.758	-	44.899.768.758	
Công ty TNHH SX NLG Việt Nhật Cải Lân	26.139.084.964	-	26.139.084.964	26.139.084.964	-	26.139.084.964	
Công ty TNHH sản xuất nguyên liệu giấy Việt Nhật	22.525.816.641	-	22.525.816.641	22.525.816.641	-	22.525.816.641	
Công ty Liên Doanh nuôi và phát triển khí Việt Nam	18.434.398.669	-	18.434.398.669	18.434.398.669	-	18.434.398.669	
Công ty TNHH SX nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	12.401.394.337	-	12.401.394.337	12.401.394.337	-	12.401.394.337	
Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	11.525.782.967	-	11.525.782.967	11.525.782.967	-	11.525.782.967	
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19	8.054.284.341	(779.150.067)	7.275.134.274	8.054.284.341	-	8.054.284.341	
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	6.000.000.000	(6.000.000.000)	-	6.000.000.000	(6.000.000.000)	-	
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	5.787.821.081	-	5.787.821.081	5.787.821.081	-	5.787.821.081	
Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	3.169.651.235	-	3.169.651.235	-	-	-	
Công ty Cổ phần Formach	4.155.164.541	(3.644.476.961)	510.687.580	4.155.164.541	(3.644.476.961)	510.687.580	
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	-	-	-	-	-	-	
(Thuyết minh số 15.1)							
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	3.063.845.562	-	3.063.845.562	3.063.845.562	-	3.063.845.562	
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	2.570.995.921	-	2.570.995.921	2.570.995.921	-	2.570.995.921	
Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	2.139.792.559	-	2.139.792.559	2.139.792.559	-	2.139.792.559	
Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	1.945.917.957	-	1.945.917.957	1.945.917.957	-	1.945.917.957	

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)					
Công ty Cổ phần Sản Xuất & Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội	1.436.982.760	-	1.436.982.760	1.436.982.760	-
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Máy tre Xuất khẩu	1.115.926.139	-	1.115.926.139	1.115.926.139	-
Công ty Cổ phần Xây lắp đầu tư phát triển Nông Lâm nghiệp Việt Nam	442.110.305	-	442.110.305	442.110.305	-
Công ty Cổ phần Lâm sản Forprodex	229.876.220	(229.876.220)	-	229.876.220	(229.876.220)
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp Trung Ương	125.915.764	(125.915.764)	-	125.915.764	(125.915.764)
	417.256.369.864	(10.779.419.012)	406.476.950.852	418.712.324.231	(14.625.874.547)
				404.086.449.684	

Tổng Công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết này do cổ phiếu của các công ty liên kết này chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán.

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Tên đơn vị	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	49,01%	49,01%	49,01%	49,01%
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp Trung ương	48,10%	48,10%	48,10%	48,10%
Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	45,78%	45,78%	45,78%	45,78%
Công ty Liên doanh Nuôi và Phát triển Khỉ Việt Nam	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	39,97%	39,97%	39,97%	39,97%
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
Công ty TNHH Việt Thành Thái	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	31,07%	31,07%	-	-
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm Nông sản Sài Gòn	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	29,69%	29,69%	29,69%	29,69%
Công ty Cổ phần Formach	27,78%	27,78%	27,78%	27,78%
Công ty Cổ phần Tư vấn và đầu tư Forprodex	27,25%	27,25%	27,25%	27,25%
Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	22,00%	22,00%	22,00%	22,00%
Công ty Cổ phần Xây lắp đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam				
Công ty Cổ phần Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành (*)	20,33%	20,33%	20,33%	20,33%
	15,56%	30,10%	15,56%	30,10%

(*) Đây là khoản đầu tư được nắm giữ gián tiếp qua Công ty con là Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

15.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Đầu tư vào cổ phiếu (i)	14.856.366.653	18.026.017.888
Đầu tư dài hạn khác (ii)	7.842.468.600	9.860.431.460
TỔNG CỘNG	22.698.835.253	27.886.449.348

(i) Đầu tư vào cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Chế biến Lâm sản Xuất khẩu Pisico Huế	19.520	3.776.758.327	13,01	19.520	3.776.758.327	13,01
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Miền Đông	2.700	4.891.656.170	1,83	2.700	4.891.656.170	1,83
Công ty Cổ phần Vinafor Quảng Trị	105.000	1.190.175.000	13,13	105.000	1.190.175.000	13,13
Công ty Cổ phần Archi Reenco Hoà Bình	50.000	4.997.777.156	5,00	50.000	4.997.777.156	5,00
Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	-	-	-	170.894	3.169.651.235	0,85
TỔNG CỘNG	177.220	14.856.366.653		348.114	18.026.017.888	

Tổng Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các cổ phiếu này tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 do các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(ii) Đầu tư dài hạn khác

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ (*)	3.262.519.899	3.262.519.899
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kong Chro (**)	3.582.300.000	3.119.411.561
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chiêng (**)	997.648.701	3.478.500.000
TỔNG CỘNG	7.842.468.600	9.860.431.460

(*) Đây là khoản đầu tư vốn thực hiện trồng rừng nguyên liệu theo các hợp đồng hợp tác đầu tư được ký kết giữa Tổng Công ty với Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ. Theo đó, công ty này sẽ có nghĩa vụ hoàn trả vốn đầu tư, lãi, và lợi nhuận phân chia bằng sản phẩm gỗ theo tỷ lệ đã thỏa thuận vào các kỳ khai thác rừng.

(**) Đây là các khoản đầu tư được thực hiện theo các Hợp đồng hợp tác đầu tư tái sinh rừng chồi giữa các công ty này với Công ty MDF Vinafor Gia Lai, một đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty. Theo đó, Công ty MDF Vinafor Gia Lai đã đầu tư 100% chi phí để các công ty này thực hiện đầu tư tái sinh rừng chồi để khai thác gỗ nguyên liệu cung cấp cho nhà máy MDF sản xuất ván ép.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	28.581.967	60.707.443
Chi phí mua bảo hiểm	226.455.023	-
Các khoản khác	68.130.681	79.360.393
TỔNG CỘNG	323.167.671	140.067.836
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	554.206.355	649.726.007
Giá trị tiềm năng phát triển và giá trị thương hiệu (*)	5.397.487.644	7.583.832.567
Các khoản khác	559.088.417	852.710.688
TỔNG CỘNG	6.510.782.416	9.086.269.262

(*) Đây là giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 của giá trị lợi thế kinh doanh (bao gồm giá trị tiềm năng phát triển và giá trị thương hiệu) của Tổng Công ty. Giá trị lợi thế kinh doanh này được đơn vị định giá xác định tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

17. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

17.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	36.645.760.547	36.645.760.547	35.014.830.071	35.014.830.071
- Công ty TNHH Hóa keo Kỹ thuật	4.224.243.269	4.224.243.269	3.683.663.349	3.683.663.349
- Công ty TNHH XCW Trading	3.759.505.746	3.759.505.746	-	-
- Công ty TNHH Bất động sản và Dịch vụ Địa chính Hà Nội	3.234.883.935	3.234.883.935	-	-
- Công ty TNHH TM DV Thiên An Hưng	2.348.737.503	2.348.737.503	1.878.654.261	1.878.654.261
- LES SRL	290.904.087	290.904.087	19.878.280.133	19.878.280.133
- Phải trả đối tượng khác	22.787.486.007	22.787.486.007	9.574.232.328	9.574.232.328
TỔNG CỘNG	36.645.760.547	36.645.760.547	35.014.830.071	35.014.830.071

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (tiếp theo)

17.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Đức Tín	5.645.307.959	8.788.000.000
Công ty Cổ phần Plan Itc	2.922.761.166	-
Phải trả đối tượng khác	2.158.324.966	989.934.458
TỔNG CỘNG	10.726.394.091	9.777.934.458

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.435.971.897	19.639.527.007	(16.987.563.013)	4.087.935.891
Thuế nhập khẩu	-	1.748.208.399	(1.748.208.399)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.437.369.628	14.190.939.412	(6.437.369.629)	14.190.939.411
Thuế thu nhập cá nhân	1.088.121.775	5.236.578.858	(6.280.557.231)	44.143.402
Thuế tài nguyên	-	9.882.000	(9.882.000)	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.067.830.870	(518.638.598)	3.549.192.272
Thuế môn bài	-	903.147.246	(903.147.246)	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.079.484.475	16.038.944	(16.038.944)	5.079.484.475
TỔNG CỘNG	14.040.947.775	45.812.152.736	(32.901.405.060)	26.951.695.451

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	-	35.513.434	-	35.513.434
TỔNG CỘNG	-	35.513.434	-	35.513.434

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí trồng, chăm sóc và khai thác rừng	3.503.488.869	3.284.525.230
Tiền thù lao cho người đại diện vốn	1.005.086.900	936.485.580
Chi phí tư vấn	116.422.110	504.160.292
Phải trả ngắn hạn khác	119.064.876	1.328.626.711
TỔNG CỘNG	4.744.062.755	6.053.797.813

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn		
Kinh phí đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*)	7.045.582.488	16.920.399.387
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.078.450.905	11.326.184.429
Phải trả Ban Thanh lý Xí nghiệp Phú Lâm	6.064.757.541	5.877.906.107
Phải trả cổ tức	630.016.530.000	9.950.273
Phải trả phải nộp khác	4.480.241.050	9.351.983.194
TỔNG CỘNG	657.685.561.984	43.486.423.390
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả ngắn hạn khác các bên khác	657.668.988.919	43.465.474.542
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	16.573.065	20.948.848
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	12.721.013.036	12.045.897.631
TỔNG CỘNG	12.721.013.036	12.045.897.631
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả dài hạn khác các bên khác	11.505.477.356	10.830.361.951
Phải trả dài hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	1.215.535.680	1.215.535.680

(*) Theo Quyết định số 1534/QĐ-BNN-QLDN ngày 3 tháng 5 năm 2018 về việc quyết toán vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, số tiền được giữ lại cho mục đích chi trả các khoản chi phí đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận đất là 20 tỷ đồng. Tổng Công ty đang thực hiện việc đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã thanh toán một số khoản làm giảm số dư khoản phải trả này.

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Cho thuê văn phòng	8.196.742.766	8.032.231.739
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	259.132.660	311.132.660
TỔNG CỘNG	8.455.875.426	8.343.364.399

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Số đầu kỳ	24.032.551.068	30.281.595.461
Trích quỹ trong kỳ (Thuyết minh số 23.1)	30.663.836	-
Sử dụng quỹ trong năm	(9.843.743.388)	(13.280.416.355)
Số cuối kỳ	<u>14.219.471.516</u>	<u>17.001.179.106</u>

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Đơn vị tính: VND
	Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	3.500.000.000.000	30.293.139.240	816.757.196.652	4.347.050.335.892	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	527.340.572.528	527.340.572.528	
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	116.757.196.652	(116.757.196.652)	-	
Chia cổ tức	-	-	(700.000.000.000)	(700.000.000.000)	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	3.500.000.000.000	147.050.335.892	527.340.572.528	4.174.390.908.420	
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	3.500.000.000.000	147.050.335.892	705.484.665.086	4.352.535.000.978	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	270.573.863.915	270.573.863.915	
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	75.454.001.250	(75.454.001.250)	-	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(30.663.836)	(30.663.836)	
Chia cổ tức (*)	-	-	(630.000.000.000)	(630.000.000.000)	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	3.500.000.000.000	222.504.337.142	270.573.863.915	3.993.078.201.057	

(*) Tổng Công ty trích quỹ đầu tư phát triển và chia cổ tức theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên số 229BB/ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 6 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			Ngày 30 tháng 6 năm 2019		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp	1.785.000.000.000	1.785.000.000.000	-	1.785.000.000.000	1.785.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000	-	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000	-
Vốn góp của các cổ đông khác	315.000.000.000	315.000.000.000	-	315.000.000.000	315.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	3.500.000.000.000	3.500.000.000.000	-	3.500.000.000.000	3.500.000.000.000	-

23.3 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Cổ tức đã công bố trong kỳ		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2019: 1.800 VND/cổ phiếu (2018: 2.000 VND/cổ phiếu)	630.000.000.000	700.000.000.000
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 30 tháng 6 năm 2020		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	-	-

23.4 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG

24.1 Ngoại tệ các loại

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	12.550,53	14.534,63
- Euro (EUR)	57.478,42	100,41

24.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Các đối tượng công nợ phải thu	11.537.475.760	11.537.475.760

Đơn vị tính: VND

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng doanh thu	329.107.266.803	320.673.943.274
Trong đó:		
Doanh thu từ kinh doanh gỗ	175.624.372.316	142.242.475.876
Doanh thu từ sản xuất ván MDF	104.162.437.969	123.827.160.431
Doanh thu từ dịch vụ cho thuê	32.565.172.468	32.887.340.410
Doanh thu từ hoạt động khai thác rừng trồng	10.827.814.100	14.791.292.445
Doanh thu từ dịch vụ gia công gỗ	2.491.908.083	1.686.582.611
Doanh thu khác	3.435.561.867	5.239.091.501

Các khoản giảm trừ

Doanh thu thuần

Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	275.495.883.294	300.523.312.985
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 31)	51.201.502.029	17.794.855.013

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Cổ tức, lợi nhuận được chia	215.487.624.192	473.505.897.691
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	104.225.399.330	100.017.816.858
Lãi chênh lệch tỷ giá	356.327.375	171.967.342
TỔNG CỘNG	320.069.350.897	573.695.681.891

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Giá vốn kinh doanh gỗ	164.953.151.567	132.925.056.402
Giá vốn ván MDF đã bán	77.139.137.990	92.886.400.836
Giá vốn cung cấp dịch vụ cho thuê	15.158.403.390	18.124.475.877
Giá vốn khai thác rừng trồng	8.699.267.815	10.640.953.370
Giá vốn cung cấp dịch vụ gia công gỗ	2.968.836.208	1.818.661.179
Giá vốn của các khoản doanh thu khác	1.749.197.424	3.770.496.984
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(389.256.335)
TỔNG CỘNG	270.667.994.394	259.776.788.313

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	1.230.317.261	1.936.676.349
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.438.077	91.456.601
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.959.240.964	9.476.476.559
Chi phí khác bằng tiền	592.576.290	865.116.386
TỔNG CỘNG	9.831.572.592	12.369.725.895
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	45.938.730.409	59.859.506.843
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.166.521.993	3.719.155.668
Thuế, phí và lệ phí	1.032.779.332	661.177.991
Chi phí đồ dùng văn phòng	632.383.177	704.220.019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	253.641.686	363.294.708
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.492.214.455	5.572.604.935
Chi phí dự phòng	7.437.189.841	(3.120.709.735)
Chi phí khác bằng tiền	13.481.296.848	12.474.008.623
TỔNG CỘNG	80.434.757.741	80.233.259.052

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Dự phòng dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn	3.069.919.547	1.296.426.612
Lỗi chênh lệch tỷ giá	333.819.556	116.298.129
Chi phí tài chính khác	383.501.216	1.183.516
TỔNG CỘNG	3.787.240.319	1.413.908.257

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	270.484.694.668	232.260.259.173
Chi phí nhân công	47.169.047.670	63.463.428.990
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	14.033.744.997	17.517.180.768
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.116.617.928	28.795.228.775
Chi phí khác bằng tiền	14.073.873.138	16.513.542.564
TỔNG CỘNG	363.877.978.401	358.549.640.270

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thu nhập từ hoạt động trồng rừng tại các chi nhánh của Tổng Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN cho hoạt động trồng rừng với các mức thuế suất 10%, 15% hoặc được miễn thuế (tùy theo địa bàn kinh tế từng vùng miền nơi chi nhánh hoạt động). Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm 2020 áp dụng cho các hoạt động khác của Tổng Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.190.939.412	12.991.699.480
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	-	765.388.489
TỔNG CỘNG	14.190.939.412	13.757.087.969

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	284.764.803.327	541.097.660.497
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Tổng Công ty	56.952.960.665	108.219.532.099
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Các khoản phạt	-	26.142
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	335.503.585	131.106.127
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	765.388.489
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Cổ tức lợi nhuận được chia	(43.097.524.838)	(94.593.576.399)
Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	(765.388.489)
Chi phí thuế TNDN	14.190.939.412	13.757.087.969

30.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

			Đơn vị tính: VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Công ty con	Doanh thu bán cây giống	83.004.000	55.968.000
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	Công ty con	Chuyển tiền hỗ trợ Hỗ trợ chi phí	25.000.000 204.749.111	- -
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ	Công ty con	Lãi cho vay Nhận hoàn tiền đầu tư	377.322.864 -	214.726.352 1.515.088.267
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Lãi cho vay và lợi nhuận được chia Thu nợ gốc và lãi vay	47.631.781.404 - -	14.189.772.700 39.948.867 744.000.000
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Công ty con	Chuyển tiền cho vay Hỗ trợ chi phí	17.430.000.000 318.493.236	- -
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết	Doanh thu cho thuê văn phòng	3.129.425.985	3.236.533.822

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Công ty con	Góp vốn	9.899.361.857	7.500.000.000
		Chuyển tiền hỗ trợ	268.000.000	-
		Doanh thu bán cây giống	251.677.500	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	108.576.000	90.975.000
		Chuyển tiền hỗ trợ	15.500.000	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Công ty con	Cho vay vốn	10.000.000.000	-
		Chuyển tiền hỗ trợ	365.000.000	-
		Góp vốn	-	17.900.000.000
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	Công ty con	Chi phí hỗ trợ	349.656.527	260.641.559
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuật	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.966.623.980	2.208.832.276
Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	440.294.640	368.548.491

0811
CÔ
T
NST
VIỆ
CHI
HÀ
V KIẾ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản cho các bên liên quan vay, số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng đối với các khoản cho các bên liên quan vay với số tiền là 49,9 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 42,7 tỷ đồng). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			Đơn vị tính: VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7.1)				
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	11.079.428.862	112.764.028
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	1.142.982.135	965.692.087
Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Đình Lập	Công ty con	Bán hàng hóa	95.597.500	43.920.000
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết	Cho thuê văn phòng và các dịch vụ phụ trợ khác	68.835.176	71.506.372
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Công ty con	Bán hàng hóa	2.455.000	19.735.000
			12.389.298.673	1.213.617.487
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 7.2)				
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	Công ty con	Mua hàng hóa	122.000.000	-
			122.000.000	-

02-00,
G TY
HH
R YOU
NAM
HÀNH
NỘI
A - T.P.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 9)				
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Công ty con	Phải thu lợi nhuận được chia	13.735.591.478	13.735.591.478
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ	Công ty con	Phải thu lãi sử dụng vốn	3.358.040.765	2.980.717.901
Công ty Cổ phần Tư vấn và đầu tư Forprodex	Công ty liên kết	Phải thu về cổ phần hóa	2.619.700.000	2.619.700.000
Công ty Cổ phần Cẩm Hà	Công ty con	Phải thu lợi nhuận được chia	2.496.960.000	-
Công ty LD Nuôi và Phát triển khỉ Việt Nam	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức được chia	2.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	Công ty con	Phải thu lợi nhuận được chia	1.402.500.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	Công ty liên kết	Phải thu về cổ phần hóa và lợi nhuận được chia	935.811.705	935.811.705
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức được chia	751.590.000	-
Công ty Cổ phần Giống Lâm Nghiệp vùng Đông Bắc	Công ty con	Phải thu lãi vay	586.358.560	581.122.944
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	Công ty con	Phải thu về cổ phần hóa và lãi vay	444.946.041	444.946.041
Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức được chia	235.200.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà Nội	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức được chia	216.000.000	-
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Công ty con	Phải thu lợi nhuận được chia	167.693.000	-
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Công ty con	Phải thu lãi vay	157.126.568	153.966.927
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức được chia	144.000.000	-
Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Lộc Bình	Công ty con	Phải thu lãi vay	79.109.589	-
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	Công ty con	Phải thu lợi nhuận được chia	68.340.000	-
Công ty TNHH MTV Ván dăm Vinafor Bắc Giang	Công ty con	Phải thu ngắn hạn khác	-	1.014.037
			29.598.967.706	21.452.871.033

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 20)				
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Công ty con	Phải trả ngắn hạn khác	9.965.112	9.965.112
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	Công ty con	Phải trả ngắn hạn khác	6.607.953	1.033.463
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	Công ty con	Phải trả cổ tức	-	8.949.334
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Công ty con	Phải trả cổ tức	-	1.000.939
			16.573.065	20.948.848
Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 20)				
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết	Đặt cọc thuê văn phòng	1.215.535.680	1.215.535.680
			1.215.535.680	1.215.535.680

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng có các khoản cho vay ngắn hạn và dài hạn cho các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty để phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh của các đơn vị này như được trình bày tại Thuyết minh số 8.

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lương và thưởng	3.783.604.459	4.415.097.253
TỔNG CỘNG	3.783.604.459	4.415.097.253

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê đất, thuê nhà xưởng phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Đến 1 năm	4.516.386.139	3.829.089.370
Từ 1 – 5 năm	18.056.379.405	14.640.773.379
Trên 5 năm	129.668.410.447	110.944.372.186
TỔNG CỘNG	152.241.175.991	129.414.234.935

Cam kết cho thuê hoạt động

Tổng Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Đến 1 năm	38.890.122.829	49.264.141.911
Trên 1 – 5 năm	46.290.627.324	95.432.297.407
Trên 5 năm	-	1.693.870.459
TỔNG CỘNG	85.180.750.153	146.390.309.777

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tổng Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp. Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

	Hoạt động khai thác trồng rừng	Hoạt động thương mại	Sản xuất và kinh doanh MDF	Hoạt động cho thuê văn phòng	Hoạt động khác	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày 30 tháng 6 năm 2020							
Doanh thu							
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	10.827.814.100	175.624.372.316	104.162.437.969	32.565.172.468	5.927.469.950	-	329.107.266.803
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	10.827.814.100	175.624.372.316	104.162.437.969	32.565.172.468	5.927.469.950	-	329.107.266.803
Tổng doanh thu							
Kết quả							
Lợi nhuận gộp của bộ phận	2.128.546.285	10.671.220.749	27.023.299.979	17.406.769.078	1.209.436.318		58.439.272.409
Thu nhập, chi phí không phân bổ (i)							226.325.530.918
Lợi nhuận thuần trước thuế							284.764.803.327
Chi phí thuế TNDN							(14.190.939.412)
Lợi nhuận thuần sau thuế							270.573.863.915
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020							
Tài sản và công nợ							
Tài sản bộ phận	134.647.069.339	40.090.765.587	127.908.619.918	143.666.345.566	-		446.312.800.410
Tài sản không phân bổ (ii)							4.357.187.027.970
Tổng tài sản							4.803.499.828.380
Nợ phải trả bộ phận	1.121.533.576	20.635.271.297	10.278.253.200	8.455.875.426	-		40.490.933.499
Nợ phải trả không phân bổ (iii)							769.218.290.431
Tổng nợ phải trả							809.709.223.930

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Hoạt động khai thác trồng rừng	Hoạt động thương mại	Sản xuất và kinh doanh MDF	Hoạt động cho thuê văn phòng	Hoạt động khác	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
Doanh thu							Tổng cộng
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	14.791.292.445	142.242.475.876	123.827.160.431	32.887.340.410	6.925.674.112	-	320.673.943.274
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-	-	48.293.679	(48.293.679)	-
Tổng doanh thu	14.791.292.445	142.242.475.876	123.827.160.431	32.887.340.410	6.973.967.791	(48.293.679)	320.673.943.274
Kết quả							
Lợi nhuận gộp của bộ phận	4.150.339.075	9.317.419.474	30.940.759.595	14.762.864.533	1.725.772.284		60.897.154.961
Thu nhập, chi phí không phân bổ (i)							480.200.505.536
Lợi nhuận thuần trước thuế							541.097.660.497
Chi phí thuế TNDN							(13.757.087.969)
Lợi nhuận thuần sau thuế							527.340.572.528
Tài sản và công nợ							
Tài sản bộ phận	124.593.352.240	44.495.552.952	120.969.767.694	153.646.467.226	-		443.705.140.112
Tài sản không phân bổ (ii)							4.614.384.189.513
Tổng tài sản							5.058.089.329.625
Nợ phải trả bộ phận	2.605.112.842	5.473.582.133	14.395.097.543	8.343.364.399	-		30.817.156.917
Nợ phải trả không phân bổ (iii)							852.168.860.895
Tổng nợ phải trả							882.986.017.812

(i) Thu nhập, chi phí không phân bổ bao gồm các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, doanh thu tài chính, chi phí tài chính, các khoản thu nhập và chi phí khác.

(ii) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, các khoản đầu tư tài chính và một số tài sản khác.

(iii) Nợ phải trả không phân bổ chủ yếu bao gồm phải trả người bán, các khoản thuế phải nộp Nhà nước, quỹ khen thưởng phúc lợi và một số khoản nợ phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty.



Người lập
Nguyễn Thị Minh Thu



Kế toán trưởng
Mai Quý Quảng



Tổng Giám đốc
Lê Quốc Khánh

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

